

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;
Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;
Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 27 tháng 04 năm 2021 của UBND huyện Quảng Trạch về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Trạch;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 210/TTr-STNMT ngày 06 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quảng Trạch với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 44.661,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 31.190,65 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 12.440,88 ha;

- Đất chưa sử dụng: 1.029,59 ha.

(Có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.039,59ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 382,84 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 143,21 ha.

(Có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 768,92 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 34,74 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 734,18 ha.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Trạch.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Trạch với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên: 44.661,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 34.070,02 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.969,55 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.621,55 ha.

(Có Phụ lục 4 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp: 1.093,40 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 17,95 ha.

(Có Phụ lục 5 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Tổng diện tích thu hồi: 992,93 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 845,29 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 147,64 ha.

(Có Phụ lục 6 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 176,96 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 6,00 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 170,96 ha.

(Có Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.



2. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số: 1283 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phú Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (7) + ... + (23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	LOẠI ĐẤT																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.190,65	3,34	538,80	1.885,36	188,76	2.817,58	914,43	10.036,33	632,62	3.262,80	2.557,59	960,44	1.079,65	4.220,87	168,56	1.003,24	490,95	429,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.980,93		32,93	201,32	90,68	371,60	26,74	214,53	249,11	222,35	297,84	182,10	369,77	91,78	48,51	244,00	243,80	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.791,71		32,93	201,32	90,68	371,60	14,03	127,92	249,11	222,35	293,39	169,50	323,81	90,74	93,87	22,74	244,00	243,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.316,10	0,87	75,16	89,78	62,49	321,68	101,30	460,63	226,92	130,01	255,37	101,12	176,13	53,74	26,67	27,34	97,96	108,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.176,26		1,99	62,64	7,00	147,86	32,10	68,49	112,95	0,02	137,22	35,38	106,89	218,64	1,19	227,94	0,89	15,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.927,47				12,20		419,68	5.591,76		1.459,46	934,08	239,17	243,13	2.020,21			7,78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.257,06	2,47	428,72	1.483,78		1.862,88	334,41	3.669,72	5,76	1.447,99	905,78	320,51	171,61	1.814,76	43,63	627,50	114,09	23,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,98			39,56	16,39	33,26	0,20	1,20	3,88	2,97	7,30		8,95	4,90	3,20	1,04	7,84	13,55
1.8	Đất làm muối	LMU	63,21												63,21					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	323,64			8,28		80,30		30,00	34,00		20,00	10,00	7,22	20,00		70,91	18,39	24,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.440,88	129,45	231,55	682,27	175,71	1.202,10	1.713,77	1.156,46	1.193,40	458,16	1.341,54	893,27	1.273,90	381,86	211,41	280,23	480,47	635,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.461,18	0,31	1,81	31,16		203,87	274,48	19,70	5,22	5,00	860,08	5,07	2,47	43,95		3,15	1,41	3,70
2.2	Đất an ninh	CAN	24,22	0,06	0,30	0,10	0,15	0,37	0,68	0,16	16,20	0,15	0,20	1,80	3,37	0,21	0,08	0,15	0,15	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	751,08					212,08		178,00				280,00					34,00	47,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	692,06	0,80	1,28	13,20		1,94	112,40	0,12	129,50	10,00	17,70	77,02	40,08	11,10	0,14		54,28	222,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,39	5,41	2,96	16,96		0,09	10,07		30,25	0,40	5,00	60,95	15,93	3,00	3,67	0,01	1,30	17,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	262,19		4,30	10,01		69,72	21,94	4,38	28,27	10,36	19,92		7,20	7,33	3,00	47,42	10,24	18,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.777,82	27,46	58,31	266,86	46,31	554,76	788,60	917,64	230,31	283,84	251,01	143,37	521,97	196,87	66,36	150,42	114,01	159,72
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,30	0,05	0,99		0,38		0,47				0,05	0,30	0,51	3,70	0,09		0,76	
2.11	Đất dành làm đường cảnh	DDL	-										1,00	13,47	0,08					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,45					1,90												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.856,24	38,89	63,04	103,45	32,23	129,59	186,73	72,41	373,45	59,64	108,73	215,40		48,91	88,71	57,85	148,61	128,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	563,06								84,95				478,11					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,48	0,20	0,39	5,61	0,21	1,27	2,15	0,37	0,49	0,33	0,94	0,31	18,81	0,43		0,50	1,95	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35	0,03											2,32					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90	0,04	2,42	1,60	0,77		0,90					0,45	4,93		0,57			1,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	623,26	26,76	18,56	55,56	11,96	77,17	39,57	31,60	54,37	45,03	28,52	34,60	84,92	26,96	23,44	13,36	38,84	12,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,34			3,70		2,41	50,07		2,26								7,61	10,29
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,66	0,49	1,80	1,61	0,81	2,67	3,24	1,20	4,21	1,66	2,22	0,95	3,26	1,45	0,19	0,17	0,78	0,95
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,48		0,39	1,59					6,11			2,46	85,57				0,36	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,10	0,22	0,11	0,10	0,58	1,43	0,20	0,16	0,32		0,32	0,22	0,84		0,01	0,03	0,69	0,87
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	881,53	25,10	74,73	164,57	82,31	145,32	9,98	107,82	22,34	37,23	6,66	70,29	0,79	35,76	22,81	5,03	59,16	12,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94,79	3,63	0,16	6,19		9,59	1,11		27,15	3,52	27,32		2,82	2,19	2,34	2,14	6,52	0,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.029,59	23,40	3,50	17,11	0,42	80,78	20,28	136,38	275,19	45,42	27,97	144,55	43,56	31,39	1,12	38,06	39,48	100,98
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	9.080,68	156,19					2.648,48		2.101,21			1.998,26					1.010,90	1.165,64
6	Đất đô thị*	KDT	2.758,35								361,74				2.397,11					
II	KHU CHỨC NĂNG*																			
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	2.791,71		32,93	201,32	90,68	371,60	14,03	127,92	249,11	222,35	293,39	169,50	323,81	90,74	93,87	22,74	244,00	243,72
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	1.176,26		1,99	62,64	7,00	147,86	32,10	68,49	112,95	0,02	137,22	35,38	106,89	218,64	1,19	227,94	0,89	15,06
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	10.927,47				12,20		419,68	5.591,76		1.459,46	934,08	239,17	243,13	2.020,21			7,78	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	-																	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	13.257,06	2,47	428,72	1.483,78		1.862,88	334,41	3.669,72	5,76	1.447,99	905,78	320,51	171,61	1.814,76	43,63	627,50	114,09	23,45
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	751,08					212,08		178,00				280,00					34,00	47,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.255,12	0,80	1,28	13,20		1,94	112,40	0,12	214,45	10,00	17,70	77,02	518,19	11,10	0,14		54,28	222,50
8	Khu du lịch	KDL	-																	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.029,63	44,30	66,00	120,41	32,23	129,68	196,80	72,41	403,70	60,04	113,73	276,35	15,93	51,91	92,38	57,86	149,91	145,99

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1283 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.039,59	4,60	60,26	85,05	20,19	337,13	710,94	175,51	502,73	68,36	227,03	458,42	574,49	104,31	71,29	143,19	170,50	325,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	716,21		23,86	18,11	5,84	11,68	80,14	6,45	99,51	12,05	25,68	116,52	159,86	2,51	57,55	2,69	63,88	29,88
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	643,44		23,86	18,11	5,84	11,68	20,57	6,45	99,51	12,05	22,98	112,14	156,43	2,51	57,55		63,88	29,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	596,45	3,62	14,61	17,12	10,08	11,92	117,26	17,52	47,00	15,69	18,17	200,05	40,43	10,25	5,52	9,06	13,53	44,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	193,82		2,13	6,34	3,69	11,48	17,07	3,95	93,00		17,38	5,20	11,88	3,09		8,89	1,24	8,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,80						3,50	10,10		12,50	10,20		18,00	1,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.438,11	0,98	19,66	40,93		301,55	491,84	137,49	257,48	28,12	154,59	120,15	342,77	86,64	6,06	122,50	87,03	240,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	27,39			2,55	0,56	0,50	1,13		5,74		1,01	6,23	1,55	0,32	2,16	0,05	3,28	2,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	10,27											10,27						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,54																1,54	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		382,84	-	-	7,65	-	44,91	50,19	33,65	-	-	21,47	129,61	0,58	20,00	-	60,28	14,50	-
	Trong đó:		-																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,64							0,06					0,58					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,28					14,28												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,43			0,10		0,33												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	367,49			7,55		30,30	50,19	33,59			21,47	129,61		20,00		60,28	14,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	143,21	1,06	1,07	3,84	0,18	1,98	12,26	0,05	33,37	5,25	4,21	17,69	33,62	0,07	6,49	5,44	9,99	6,64

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1283 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)		(2)	(4) = (5) + ... + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34,74			1,02		0,40		0,75	25,00		0,47		0,04			6,80		0,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,24										0,20		0,04					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,02							0,75			0,27							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPB	-																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,42			1,02		0,40												
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,06								25,00							6,80		0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	734,18	5,91	1,25	16,16	1,08	8,43	110,82	12,06	301,75	4,59	8,54	13,45	157,90	8,19	2,69	11,58	7,12	62,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12						0,10	0,02										
2.2	Đất an ninh	CAN	14,64		0,03	0,01					14,60									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	71,19						22,00		20,00			1,19						28,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,30	0,40				0,43	8,40		52,76		0,28	2,22	17,31					25,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,90			9,70			1,00		18,80	0,40			12,00					1,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,66									0,66								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	184,44	5,32	0,70	5,59	1,00	7,80	72,50	7,67	13,99	1,55	4,50	3,43	38,38	8,19	2,67	5,31	2,60	3,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,48	0,01	0,52	0,75	0,02	0,03	6,06	3,49	177,45	1,75	3,60	6,61	44,46		0,02	6,27	4,52	4,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86			0,11			0,75						2,00					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60												0,60					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,85				0,04		0,01	0,80										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,74				0,02			0,08	0,15	0,23	0,16		0,10					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,05								4,00				43,05					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,18				0,17												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	

10

PHỤ LỤC 4

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH
(Kèm theo Tờ trình số: 1283 /TT-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phú Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.070,02	7,44	597,02	1.960,62	194,93	3.039,33	1.312,70	10.190,89	983,54	3.311,47	2.776,72	1.257,94	1.537,10	4.324,14	232,51	1.133,59	611,33	598,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.613,51		56,46	218,41	96,52	395,87	52,76	220,94	337,90	232,20	322,99	281,73	525,14	94,28	145,30	55,20	300,75	277,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.381,15		56,46	218,41	96,52	395,87	11,94	134,33	337,90	232,20	315,84	266,92	475,75	93,24	145,30	22,74	300,75	276,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.717,92	3,99	88,20	105,84	70,79	332,23	154,21	486,98	255,03	144,89	270,52	212,81	213,02	63,48	31,39	32,58	109,10	142,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.345,38		3,98	68,54	10,66	208,46	20,94	55,91	190,07	0,02	154,60	39,99	114,75	221,72	1,19	236,44	1,97	16,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.787,82						381,71	5.601,86		1.456,36	943,78	119,56	261,13	2.021,71			1,71	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.344,45	3,45	448,38	1.521,63		2.085,73	702,88	3.824,00	180,55	1.475,03	1.076,52	519,42	416,71	1.920,89	49,69	808,28	178,45	132,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	160,22			40,70	16,96	17,04	0,20	1,20	6,09	2,97	8,31	13,04	6,35	2,06	4,94	1,09	9,42	29,85
1.8	Đất làm muối	LMU	71,39											71,39						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,33			5,50					13,90								9,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.969,55	119,62	172,50	590,86	168,46	972,03	1.250,13	990,12	576,97	405,02	1.113,50	587,71	680,14	270,56	145,34	131,63	354,07	440,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.369,13	0,31		15,58		199,57	228,03	18,00			858,39	2,27	2,47	43,30			1,21	
2.2	Đất an ninh	CAN	18,52	0,06			0,15		0,68		14,00				3,03	0,21		0,15	0,15	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	485,08						190,08		78,00			136,00					34,00	47,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	310,78		1,01	4,42		0,13	107,40	0,12	7,05		0,09	40,52	7,97	0,70	0,14		14,23	127,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,09	6,41	2,96	5,28		0,09	5,07		1,60			46,27	2,04		3,67	0,01	1,30	16,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,98					6,45	15,74		9,17		4,62							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.624,80	19,26	49,45	245,27	32,85	443,19	479,13	780,20	195,49	265,17	121,49	144,70	339,94	143,02	50,55	73,39	102,52	139,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,23		0,13				0,47				0,05	0,30	0,52		0,09		0,67	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,45					1,90					13,47	0,08						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.189,19	35,75	30,47	79,16	25,18	89,06	111,57	59,73	139,38	34,74	44,39	96,49	195,43	37,59	32,71	36,44	70,12	70,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,23	0,20	0,39	0,57	0,21	0,11	2,15	0,37	0,49	0,33	0,14	0,28	9,19	0,43	0,08	0,50	0,27	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,67	0,03											0,64					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,39	0,04	2,42	1,60	0,65		0,90					0,45	3,80		0,31			1,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	580,54	27,22	8,00	55,59	8,88	72,38	40,82	21,40	48,71	47,02	23,52	37,78	90,42	6,72	23,44	13,36	41,05	14,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,61		0,27	3,70		2,41	50,07		2,26								7,61	10,29
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,12	0,49	1,07	1,18	0,44	1,45	3,28	0,92	3,01	0,65	1,04	1,03	2,13	0,64	0,19	0,17	0,68	0,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,75		0,39						2,17			2,46	7,27				0,46	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,76	0,22	0,11	0,10	0,59	0,18	0,20	0,16	0,32		0,32	0,06	0,90		0,01	0,03	0,69	0,87
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	980,66	26,00	75,48	172,08	99,51	145,52	14,31	108,32	42,32	53,59	6,10	79,02	2,55	35,76	31,81	5,03	71,03	12,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	124,57	3,63	0,35	6,33		9,59	1,13		33,00	3,52	39,88		11,84	2,19	2,34	2,55	8,08	0,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.621,55	29,13	4,33	33,26	1,50	89,10	85,65	148,16	540,70	49,89	36,88	152,61	179,87	39,42	3,24	56,31	45,50	126,00
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	9.080,68	156,19					2.648,48		2.101,21			1.998,26					1.010,90	1.165,64
6	Đất đô thị*	KDT	-																	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN QUẢNG TRẠCH

(Kèm theo Tờ trình số: 483 /TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phú Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.093,40	0,50	2,04	9,34	1,82	113,27	312,67	18,40	131,71	4,69	7,43	160,92	117,00	1,04	7,34	5,47	44,05	155,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,46		0,33	1,02		1,69	54,12	0,10	10,72	2,20	0,62	16,89	10,29	0,01	6,12		7,13	4,22
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	81,83		0,33	1,02		1,69	22,66	0,10	10,72	2,20	0,62	14,72	10,29	0,01	6,12		7,13	4,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	207,82	0,50	1,57	1,88	1,78	1,70	67,35	1,07	18,89	0,81	0,94	88,36	5,50	0,51	0,80	3,08	2,39	10,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,47		0,14	0,44	0,03	0,88	16,23	0,43	15,88		0,05	0,59	3,44	0,01		0,39	0,16	7,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,38						0,28				0,60	0,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	708,81			5,73		109,00	173,56	16,80	82,69	1,08	5,32	50,85	97,67	0,51		2,00	32,67	130,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,37			0,27	0,01		1,13		3,53			2,14	0,10		0,42		1,70	2,07
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	2,09											2,09						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,40	-	-	4,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,50	-
	Trong đó:		-																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,40			4,90													4,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,95		0,01	0,44	0,02	0,08	3,20	0,05	4,32	0,03	0,48	2,22	4,74		0,58	0,13	1,16	0,49

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Signature

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Cảnh Dương	Xã Cảnh Hóa	Xã Liên Trường	Xã Phù Hóa	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Đông	Xã Quảng Hợp	Xã Quảng Hưng	Xã Quảng Kim	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phương	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thanh	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Tùng	Xã Quảng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	845,29	0,50	1,94	8,02	1,82	106,82	248,11	18,40	110,53	4,69	2,73	124,82	116,97	1,04	7,34	5,47	43,38	42,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,49		0,23	0,24		1,69	52,92	0,10	7,91	2,20	0,54	16,89	10,29	0,01	6,12		7,13	4,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	76,86		0,23	0,24		1,69	21,46	0,10	7,91	2,20	0,54	14,72	10,29	0,01	6,12		7,13	4,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	195,15	0,50	1,57	1,84	1,78	1,70	64,67	1,07	14,19	0,81	0,94	83,14	5,47	0,51	0,80	3,08	2,39	10,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,89		0,14	0,44	0,03	0,88	15,15	0,43	11,38		0,05	0,59	3,44	0,01		0,39	0,16	7,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,38						0,28			0,60	0,50							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	486,87			5,50		102,55	113,96	16,80	73,52	1,08	0,70	22,65	97,67	0,51		2,00	32,00	17,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46				0,01		1,13		3,53			1,50	0,10		0,42		1,70	2,07
1.8	Đất làm muối	LMU	0,05											0,05						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	147,64	0,06	0,44	0,80	0,17	1,01	64,78	1,12	8,30	0,56	0,50	38,65	13,08	0,23	3,10	0,20	3,81	10,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,87						2,87											
2.2	Đất an ninh	CAN	-																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,13						1,00								0,13			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	84,65	0,06	0,28	0,71	0,17	0,40	30,61	1,10	2,61	0,40	0,02	35,19	5,90	0,19	2,16		1,56	3,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,60						0,60											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,92		0,03			0,55	10,86	0,01	3,40	0,07		3,25	0,89	0,04			1,50	0,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22															0,07	0,15	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,62					0,02	14,92	0,01	0,82	0,01		0,07	0,30		0,02			3,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,48										0,48							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48		0,13	0,04			0,16		0,08	0,03								0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,26						0,26											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,68					0,04	3,41			0,05		0,14	5,00		0,91			2,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,73			0,05			0,09		1,39				0,99		0,01		0,60	1,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	

(Kèm theo Tờ trình số: 1183 /Tr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

[illegible]

